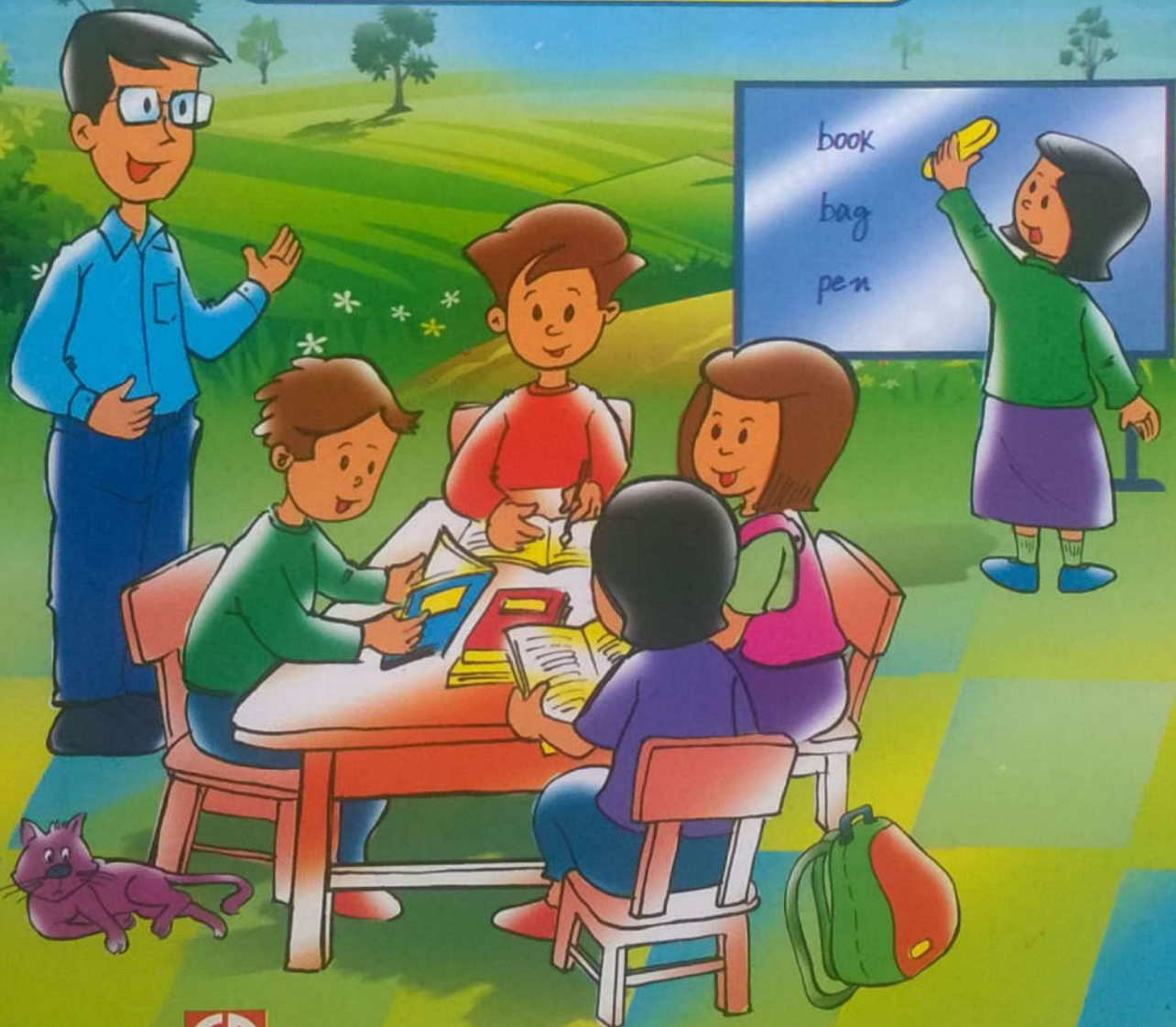


NGUYỄN ĐỨC ĐẠO – NINH THỊ KIM OANH

BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI TIẾNG ANH TIỂU HỌC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Cuốn sách **BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI TIẾNG ANH TIỂU HỌC** được biên soạn nhằm mục đích giúp các em ôn tập những kiến thức tiếng Anh cơ bản để chuẩn bị tốt cho các bài kiểm tra trong năm học, các kì thi học sinh giỏi và Olympic Tiếng Anh tiểu học. Cuốn sách bám sát nội dung và kiến thức của chương trình Tiếng Anh tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Vì vậy, các em học sinh có thể dễ dàng tự ôn tập các cấu trúc ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng và rèn luyện các kĩ năng làm bài. Đặc biệt trong **Phần I** của cuốn sách, chúng tôi đã tóm tắt những kiến thức tiếng Anh trong toàn bộ chương trình Tiếng Anh tiểu học một cách hệ thống, súc tích, rõ ràng và dễ hiểu, kèm các ví dụ minh họa để giúp các em tiện theo dõi ôn tập và củng cố lại kiến thức của toàn cấp học. Sau mỗi phần ôn tập là các bài luyện tập ứng dụng cho từng phần giúp các em ôn luyện ngay chính phần ôn tập ngữ pháp các em vừa học.

Với **Phần II** của cuốn sách, các em sẽ được thực hành với 15 bài luyện tập (**Practice**) có cấu trúc, bố cục và các dạng bài tập giống như một đề thi học sinh giỏi và thi Olympic Tiếng Anh tiểu học nhằm giúp các em làm quen, luyện tập và nâng cao kiến thức tiếng Anh của mình. Các bài tập phần này viết theo hình thức trắc nghiệm và tự luận với hình ảnh minh họa phong phú và các dạng bài tập đa dạng từ cơ bản đến nâng cao. Sau khi làm bài xong các em cũng dễ dàng kiểm tra đáp án với **Phần III: Đáp án**.

Ở cuối cuốn sách là phần Tapescript cho các bài luyện tập nghe hiểu (Listening). Giáo viên có thể đọc cho các em nghe và làm bài tập.

Chúng tôi hi vọng rằng cuốn sách **BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI TIẾNG ANH TIỂU HỌC** là một tài liệu bổ ích hỗ trợ cho các em học sinh tiểu học, đặc biệt là các em học sinh giỏi tiếng Anh trong việc ôn tập để tham dự các kì thi học sinh giỏi và thi Olympic Tiếng Anh tiểu học.

Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy giáo, cô giáo, phụ huynh học sinh, các em học sinh cùng đồng đảo bạn đọc quan tâm đến việc dạy và học tiếng Anh ở tiểu học để cuốn sách được hoàn chỉnh hơn ở những lần tái bản sau.

Chúc các em thành công.

CÁC TÁC GIẢ

Phần I



ÔN TẬP KIẾN THỨC (LANGUAGE REVIEW)

I. DANH TỪ (NOUNS)

Danh từ là những từ chỉ người, vật, sự vật, hiện tượng ... có chức năng làm chủ ngữ, tân ngữ và bổ ngữ trong câu.

1. Danh từ đếm được (Countable nouns)

Danh từ đếm được là danh từ có thể được dùng với số đếm do đó có hình thức số ít hoặc số nhiều. Nó có thể được dùng với các mạo từ: *a (an)* và *the*.

a. Danh từ số ít:

Ví dụ: *a boy, a book, a window, a door, a desk, an apple, an orange...*

b. Danh từ số nhiều:

– Thường được cấu tạo bằng cách thêm *-s* vào cuối danh từ số ít.

Ví dụ:

Số ít	Số nhiều
a boy	boys
a book	books
a window	windows
a desk	desks
an apple	apples
an orange	oranges

– Ngoài ra danh từ số nhiều còn được cấu tạo bằng cách : Thêm -es vào sau những danh từ số ít tận cùng bằng -s, -x, -sh, -ch, -o:

Ví dụ:

Số ít	Số nhiều
a box	boxes
a potato	potatoes
a watch	watches
a class	classes
a bush	bushes

– Những danh từ tận cùng bằng -y:

+ Trước -y là một nguyên âm (có 5 nguyên âm: a, e, i, o, u) thì thêm s :

Ví dụ:

Số ít	Số nhiều
a monkey	monkeys
a boy	boys
a key	keys

2. Danh từ không đếm được (Uncountable nouns)

– Danh từ không đếm được là danh từ không dùng được với số đếm vì vậy nó không có hình thức số nhiều và không dùng được với a (an).

– Dưới đây là một số danh từ không đếm được mà ta thường gặp:

milk	tea	ink	intelligence
news	water	air	homework
fruit	information	meat	
food	coffee	money	

– Có những danh từ vừa đếm được vừa không đếm được tùy theo nghĩa:

Không đếm được

glass: thủy tinh

iron: sắt

paper: giấy

time: thời gian

Đếm được

a glass: cái cốc (li)

an iron : bàn là (ủi)

a paper: tờ báo

two times: hai lần

Bài tập: Đổi những danh từ sau sang dạng số nhiều :

a nurse

a tooth

a picture

a candy

a watch

a day

a party

a knife

a tomato

a glass

II. ĐẠI TỪ (PRONOUNS)

– Đại từ là từ dùng thay thế cho một danh từ hoặc một cụm từ có tính chất danh từ.

1. Đại từ nhân xưng (Personal pronouns):

– Đại từ nhân xưng gồm: Đại từ nhân xưng chủ ngữ và đại từ nhân xưng tân ngữ.

* Chức năng:

Ngôi	Chủ ngữ	Nghĩa	Tân ngữ	Nghĩa
I	I We	tôi chúng tôi/ ta	me us	tôi chúng tôi/ ta
II	You	bạn/các bạn	you	bạn/các bạn
III	She He It They	cô/bà/chị ấy chú/ông/ anh ấy nó họ/chúng nó	her him it them	cô/bà/chị ấy chú/ông/ anh ấy nó họ/chúng nó

a. Đại từ nhân xưng chủ ngữ (Subject personal pronouns)

- Đại từ nhân xưng chủ ngữ thường đứng đầu câu, trước động từ, làm chủ ngữ trong câu và quyết định việc chia động từ.

Ví dụ: He is a student.

Anh ấy là một học sinh.

They live on Hai Ba Trung Street.

Họ sống ở phố Hai Bà Trưng.

We have an English lesson on Friday.

Chúng tôi có một tiết học tiếng Anh vào thứ sáu.

b. Đại từ nhân xưng tân ngữ (Object personal pronouns)

- Đại từ nhân xưng tân ngữ đứng ngay sau động từ hoặc các giới từ làm nhiệm vụ của một tân ngữ.

Ví dụ: I like them. (Tôi thích họ)
(sau động từ)

She is going with him to Sam Son tomorrow.
(sau giới từ)

(Cô ấy dự định đi Sầm Sơn với anh ấy ngày mai).

Bài tập: Chọn đại từ nhân xưng phù hợp trong ngoặc đơn để hoàn thành các câu sau:

1. (He/Him).....is ten years old.
2. There are some books for you and (I/me).....
3. We want (them/they).....to go with (us/we).....
4. (She/her)..... can swim.
5. Nam is going to visit (them/they)..... next week.

2. Đại từ và tính từ chỉ định

- *This, that, these, those*

+ *This / these*: dùng để chỉ người hoặc vật ở gần người nói.

+ *That / those*: dùng để chỉ người hoặc vật ở xa người nói.

a. Đại từ chỉ định

Đại từ chỉ định có thể đứng độc lập, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu.

<p>Số ít : this/ that</p>	<p>This is my friend. (<i>Đây là bạn tôi.</i>)</p> <p>What is this? (<i>Đây là cái gì?</i>)</p> <p>It is a pencil. (<i>Nó là một cái bút chì.</i>)</p>	<p>That is my sister. (<i>Đó là chị tôi.</i>)</p> <p>What is that? (<i>Đó là cái gì?</i>)</p> <p>It is an eraser. (<i>Nó là một cục tẩy.</i>)</p>
<p>Số nhiều : these/ those</p>	<p>These are my friends. (<i>Đây là các bạn tôi.</i>)</p> <p>What are these? (<i>Đây là những cái gì?</i>)</p> <p>They are pencils. (<i>Chúng là những cái bút chì.</i>)</p>	<p>Those are my sisters. (<i>Đó là các chị tôi.</i>)</p> <p>What are those? (<i>Đó là những cái gì?</i>)</p> <p>They are erasers. (<i>Chúng là những cục tẩy.</i>)</p>

b. Tính từ chỉ định

Tính từ chỉ định có chức năng như tính từ, đứng trước danh từ và bổ nghĩa cho danh từ đó.

<p>Số ít this/ that</p>	<p>I like this book. <i>Tôi thích cuốn sách này.</i></p>	<p>Mai likes that book. <i>Mai thích cuốn sách kia/đó.</i></p>
<p>Số nhiều these/ those</p>	<p>I like these books. <i>Tôi thích những cuốn sách này.</i></p>	<p>Mai likes those books. <i>Mai thích những cuốn sách kia/đó.</i></p>

Bài tập: Chọn đại từ hoặc tính từ chỉ định thích hợp trong ngoặc để hoàn thành câu và gạch chân từ đó :

1. (This/these) is my school.
2. (Those/that) books are new.
3. This is my pen and (that/ these) is your pen.
4. I like (these/this) monkeys.
5. (Those/These) are our teachers. They are standing at the school gate.

3. Số từ

Số từ có hai loại: số đếm (cardinal numerals) và số thứ tự (ordinal numerals)

Số đếm (cardinal numerals)	Số thứ tự (ordinal numerals)
one (1)	the first (1st)
two (2)	the second (2nd)
three (3)	the third (3rd)
four (4)	the fourth (4th)
five (5)	the fifth (5th)
six (6)	the sixth (6th)
seven (7)	the seventh (7th)
eight (8)	the eighth (8th)
nine (9)	the ninth (9th)
ten (10)	the tenth (10th)
....
twenty (20)	the twentieth (20th)

twenty-one (21)	the twenty- first (21st)
twenty-two (22)	the twenty-second (22nd)
thirty (30)	the thirtieth (23rd)
a hundred (100)	the hundredth (100th)
a thousand (1000)	the thousandth (1000th)
* Số đếm thường đi với các danh từ và chỉ về số lượng...: one book, three men, two hundred students...	* Số thứ tự thường đi với các danh từ và chỉ về thứ tự, vị trí: the first lesson, the second grade, the fifth of September (5/9)...

Chú ý: Cách chuyển từ số đếm sang số thứ tự:

- Số thứ tự cấu tạo bằng cách thêm **th** vào sau số đếm và thêm mạo từ xác định "**the**" trước nó trừ các số: 1 (the first – 1st), 2 (the second – 2nd), 3 (the third - 3rd) cũng như số ghép với chúng như 21 (the twenty-first – 21st), 22 (the twenty-second – 22nd)

- Có những trường hợp chính tả biến đổi: five – the fifth (ve = f), nine – the ninth, twenty – the twentieth (y= ie).

Bài tập:

3.1 - Hãy viết bằng chữ các số đếm và số thứ tự sau :

a. 8.....	f. 12.....
b. 15.....	g. 26.....
c. 3rd	h. 7th
d. 5th	i. 57th
e. 24.....	j. 35th

3.2. Gạch chân số đếm hoặc số thứ tự phù hợp trong ngoặc để hoàn thành câu :

- This is my (**two/second**) sister.
- My family has (**four/fourth**) people.
- My class is on the (**one/first**) floor.
- This is our (**three/third**) lesson.
- There are (**forty-five/forty-fifth**) students in our class.

III. ĐỘNG TỪ (VERBS)

Động từ là những từ chỉ hoạt động hay trạng thái của người hoặc vật. Trong chương trình tiếng Anh tiểu học của các em, động từ được sử dụng chủ yếu chỉ các hoạt động học tập, sinh hoạt hàng ngày, vui chơi giải trí dùng trong các thì hiện tại đơn giản, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn giản và cấu trúc chỉ hoạt động trong tương lai.

1. Thì hiện tại đơn giản (Simple present)

a. Công thức cấu tạo:

* Động từ "TO BE" :

- Có nghĩa là: *thì, là, ở*

- Được chia ở thì hiện tại đơn giản như sau:

Thể	Chủ ngữ	To be	Ví dụ
Khẳng định	I	<i>am</i>	I am ('m) a student.
	He/She/It/ Danh từ số ít	<i>is</i>	Lan is ('s) ten years old. She is a student.
	You/We/They/ Danh từ số nhiều	<i>are</i>	We are ('re) students. My parents are teachers.

Phủ định	I	am not	I am not a student.
	He/She/It/ Danh từ số ít	is not (isn't)	She isn't a student. Lan isn't ten years old.
	You/We/They/ Danh từ số nhiều	are not (aren't)	We aren't students. My parents are not teachers.
Nghi vấn	TO BE	Chủ ngữ	
	Am	I?	Am I a student?
	Is	he/she/it/ Danh từ số ít.....?	Is she a student? Is Lan ten years old?
	Are	you/we/they/ danh từ số nhiều...?	Are we students? Are your parents teachers?

Động từ thường:

Thể	Chủ ngữ	Động từ (V) ...	Ví dụ
Khẳng định	He/She/It/ Danh từ số ít	V + s/es	She lives in Hanoi. Lan watches TV after dinner.
	I/You/We/They/ Danh từ số nhiều	V (nguyên thể)	We live in Hanoi. My parents work in this factory.
Phủ định	He/She/It/ Danh từ số ít	does not (doesn't) + V (nguyên thể)	She doesn't live in Hanoi. Lan doesn't watch TV after dinner.
	I/ You/We/They/ Danh từ số nhiều	do not (don't) + V (nguyên thể)	We don't live in Hanoi. My parents don't work in this factory.
Nghi vấn	Does + he/she/it/ Danh từ số ít	V (nguyên thể)...?	Does she live in Hanoi? Does Lan watch TV after dinner?
	Do + I / you / we / they Danh từ số nhiều	V (nguyên thể)?	Do you live in Hanoi? Do your parents work in this factory?

Chú ý:

* Động từ **"to have"** chia ở dạng khẳng định của thì hiện tại đơn giản có hai dạng:

Khẳng định: I / We / You / They / danh từ số nhiều + **have**
He / She / It / danh từ số ít + **has**

Ở dạng phủ định và nghi vấn, "have" cũng được chia như các động từ thường khác.

Ví dụ: - I have English and Science today.

- She has a sister.

- Do you have Maths today? - No, I don't.

- Nam doesn't have a new colour pencil box.

- I have breakfast at 6 o'clock.

* **Cấu trúc: There + be ... (có.....)**

There is + danh từ đếm được số ít / danh từ không đếm được ...

Ví dụ: - There is a book on the table.

- There is some water in the glass.

There are + danh từ đếm được số nhiều ...

Ví dụ: - There are four people in my family.

- There are many books on the table.

b. Cách dùng thì hiện tại đơn giản:

- Diễn tả một thói quen hoặc một sự việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại (trong câu thường có các trạng từ tần suất như: *never, sometimes, often, usually, always... hoặc every day, every night, every week...*)

Ví dụ: - I get up at 6 a.m every day.

- We sometimes visit our grandparents.

- Diễn tả một sự thật hiển nhiên.

Ví dụ: - *The sun rises in the east.*

- *Two and two are four.*

Bài tập: Chia các động từ sau ở thì hiện tại đơn giản.

- Where -----you (live) -----?
- I (live) -----in Ho Chi Minh City.
- What -----she (do) -----?
- She (be) -----a teacher.
- you (be) in 5A?
- No, I (not be) -----.
- In summer, Lan often (go) -----to the park with her friends.
- I (have)----- lots of homework at the weekend so
I (be)----- very busy.
- How often -----you (play) -----football?
- What subjects -----you (have)-----today?
- She (not like) ----- music.
- He usually (watch) ----- TV after dinner.
- There (be) ----- forty students in my class.

2. Thì hiện tại tiếp diễn (Present continuous)

a. Công thức cấu tạo:

Thể	Chủ ngữ	Động từ (V)	Ví dụ
Khẳng định	I	am + V-ing	I am playing football.
	He/She/It/ Danh từ số ít	is + V-ing	He is playing football. Nam is playing football.
	You/We/They/ Danh từ số nhiều	are + V-ing	We are playing football. My friends are playing football.

Phủ định	I	am not +V-ing	I am not playing football.
	He/She/It/ Danh từ số ít	is not +V-ing	He is not playing football. Nam is not playing football.
	You/We/They/ Danh từ số nhiều	are not + V-ing	We are not playing football. My friends are not playing football.
Nghị vấn	Am + I	+ V-ing...?	Am I playing football?
	Is + he/she/it/ Danh từ số ít	+ V-ing...?	Is he playing football? Is Nam playing football?
	Are + you / we / they/ Danh từ số nhiều	+ V-ing...?	Are you playing football? Are my friends playing football?

b. Cách dùng:

- Diễn tả một hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói ở hiện tại.
(Trong câu thường có các trạng từ chỉ thời gian như: *now, at present, at the moment ...*)

Ví dụ:

- What are you doing now?

- I'm writing a letter.

- Miss Chi is drawing a picture at present.

- Are you playing football now?

Bài tập: Chia các động từ sau ở thì hiện tại tiếp diễn.

1. We ----- (watch) a television program now.

2. They ----- (study) their lessons right now.

3. It ----- (rain) very hard at the moment.

4. What -----he (do) -----now?

- He (water) -----flowers in his garden.

5. At the moment, my sisters (play) -----volleyball and my

brother (play) -----soccer.

Phủ định	I	am not +V-ing	I am not playing football.
	He/She/It/ Danh từ số ít	is not +V-ing	He is not playing football. Nam is not playing football.
	You/We/They/ Danh từ số nhiều	are not + V-ing	We are not playing football. My friends are not playing football.
Nghị vấn	Am + I	+ V-ing...?	Am I playing football?
	Is + he/she/it/ Danh từ số ít	+ V-ing...?	Is he playing football? Is Nam playing football?
	Are + you / we / they/ Danh từ số nhiều	+ V-ing...?	Are you playing football? Are my friends playing football?

b. Cách dùng:

- Diễn tả một hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói ở hiện tại.
(Trong câu thường có các trạng từ chỉ thời gian như: *now, at present, at the moment ...*)

Ví dụ:

- What are you doing now?

- I'm writing a letter.

- Miss Chi is drawing a picture at present.

- Are you playing football now?

Bài tập: Chia các động từ sau ở thì hiện tại tiếp diễn.

1. We ----- (watch) a television program now.

2. They ----- (study) their lessons right now.

3. It ----- (rain) very hard at the moment.

4. What ----- he (do) ----- now?

- He (water) ----- flowers in his garden.

5. At the moment, my sisters (play) ----- volleyball and my brother (play) ----- soccer.

3. Thì quá khứ đơn giản (Simple past)

a. Công thức cấu tạo:

* Động từ "TO BE": Được chia ở thì quá khứ đơn giản như sau:

Thể	Chủ ngữ	TO BE	Ví dụ
Khẳng định	I/ He/She/It/ Danh từ số ít	was	I was at home yesterday. She was at home yesterday.
	You/We/They/ Danh từ số nhiều	were	We were at home yesterday. My parents were at home yesterday.
Phủ định	I/ He/She/It/ Danh từ số ít	was not (wasn't)	I was not at home yesterday. She was not at home yesterday.
	You/We/They/ Danh từ số nhiều	were not (weren't)	We were not at home yesterday. My parents were not at home yesterday.
Nghị vấn	TO BE	Chủ ngữ	
	Was	I/he/she/it/ Danh từ số ít.....?	Was I at home yesterday? Was she at home yesterday?
	Were	you/we/they/ Danh từ số nhiều...?	Were you at home yesterday? Were your parents at home yesterday?

* Động từ thường :

Thể	Chủ ngữ	Động từ (V)	Ví dụ
Khẳng định	He/She/It/ Danh từ số ít	V + ed (P₂)	She visited us last week. Lan went to the cinema last week.
	I/ You/We/They/ Danh từ số nhiều	V + ed (P₂)	We visited her last week. They began working yesterday.
Phủ định	He/She/It/ Danh từ số ít	did not (didn't) + V (nguyên thể)	She didn't visit us last week. Lan didn't visit us last week.
	I/ You/We/They/ Danh từ số nhiều	did not (didn't) + V (nguyên thể)	We didn't visit her last week. My parents didn't visit us last week.

Nghị vấn	Trợ động từ + chủ ngữ		
	<i>Did</i> + he/she/it/ Danh từ số ít	<i>V (nguyên thể)..?</i>	Did she visit you last week? Did Lan visit you last week?
	<i>Did</i> + I / you / we / they/ Danh từ số nhiều	<i>V (nguyên thể)..?</i>	Did you visit her last week? Did your parents visit you last week?

Chú ý:

* Trong thì quá khứ đơn giản, chủ ngữ dù số nhiều hay số ít thì động từ đều được chia như nhau, ở dạng khẳng định động từ được chia như sau :

+ Đối với những động từ có quy tắc sẽ thêm **ed** vào sau nó:

Ví dụ: *live – lived, like – liked, enjoy – enjoyed, play – played, stay – stayed...*

+ Đối với những động từ bất quy tắc động từ sẽ được dùng ở cột thứ 2 trong bảng động từ bất quy tắc.

Ví dụ:

Động từ nguyên thể	Quá khứ	Động từ nguyên thể	Quá khứ
go	went	buy	bought
sing	sang	take	took
have	had	write	wrote
sit	sat	stand	stood

b. Cách dùng:

– Dùng để diễn tả một hành động, một sự việc đã xảy ra và kết thúc ở một điểm thời gian trong quá khứ. Nó thường đi với một trạng từ thời gian chỉ quá khứ (*yesterday, last night, last week, two days ago...* hay là những mốc thời gian ở quá khứ : *in 2008...*)

Ví dụ:

I went to the cinema last night.

Lan didn't play the piano yesterday.

They visited their parents two months ago.

Bài tập: Chọn động từ đúng nhất chia ở thì quá khứ đơn giản để hoàn thành những câu sau.

- Yesterday Tung to school late.
A. didn't go B. didn't went C. doesn't go D. isn't going
- We a lot of fun last Sunday.
A. have B. has C. had D. having
- Where..... you last night?
A. are B. is C. was D. were
- I..... T.V last night.
A. watch B. watched C. watches D. am watching
- They this house 20 years ago.
A. build B. built C. builded D. are building

4. Thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous)

a. Công thức cấu tạo:

Thể	Chủ ngữ	Động từ (V)	Ví dụ
Khẳng định	I/He/She/It/ Danh từ số ít	was + V-ing	He was playing football at 4:00 p.m yesterday.
	You/We/They/ Danh từ số nhiều	were + V-ing	We were playing football at 4:00 p.m yesterday.
Phủ định	I/He/She/It/ Danh từ số ít	was not + V-ing	He was not playing football at 4:00 p.m yesterday. Nam was not playing football at 4:00 p.m yesterday.
	You/We/They/ Danh từ số nhiều	were not + V-ing	We were not playing football at 4:00 p.m yesterday.
Nghị vấn	Trợ động từ + chủ ngữ		
	Was + I/ he/she/it/ Danh từ số ít +...?	V-ing...?	Was he playing football at 4:00 p.m yesterday?
	Were + you / we / they/ Danh từ số nhiều +...?	V-ing...?	Were you playing football at 4:00 p.m yesterday?

b. Cách dùng:

- Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

- Ví dụ:**
- We were learning English at 9 a.m last Sunday.
 - What were you doing at 7:30 a.m today?
 - I was eating breakfast.

Bài tập: Cho dạng đúng của những động từ trong ngoặc ở thì quá khứ tiếp diễn.

1. I (do) my homework at 9.30 p.m yesterday.
2. Tom and his sister.....(play) badminton at this time yesterday afternoon.
3. Whatshe (do) at 7:20 p.m last night?
4. They (have)..... a very good time.
5. She(sleep) at 10:15 p.m yesterday.

5. Thì tương lai đơn (Future simple)

a. Công thức cấu tạo:

Động từ "To be" và "động từ thường" được chia ở tương lai đơn như sau:

Thể	Chủ ngữ	be/V	Ví dụ
Khẳng định	He/She/It/ Danh từ số ít/nhiều	Will + be/V (nguyên thể)	I will/shall be in Ha Noi tomorrow. They will build a new house here next year.
Phủ định	I/He/She/It/You/ We/They/ Danh từ số nhiều/ít	Will not(won't)+ be/V (nguyên thể)	I won't be in Ha Noi tomorrow. They won't build a new house next year.
Nghi vấn	Trợ động từ + chủ ngữ	động từ (V)	
	Will + I/ He/She/It/ You/We/They/ Danh từ (số nhiều/ít)	be/V(nguyên thể)...? - Yes, S + Will - No, S + won't	Will you be in Ha Noi tomorrow? - Yes, I will./ - No, I won't. Will they build a new house next year? - Yes, they will. - No, they won't.

Chú ý (Notes):

Chúng ta có thể dùng "shall" khi chủ ngữ của câu là I và We.

Ví dụ: 1. I will/shall see him tomorrow morning.

2. We will/shall go there tomorrow.

Shall và will được viết tắt là: 'll (I'll go there tomorrow.)

b. Cách dùng:

Diễn tả một hành động sẽ xảy ra ở tương lai. Nó thường đi với một trạng từ thời gian chỉ tương lai (tomorrow, next week, next month...)

Ví dụ: We will be at school tomorrow morning.

How long will you stay there?

- I will stay there in 2 weeks.

Bài tập: Cho dạng đúng của những động từ trong ngoặc ở thì tương lai đơn.

1. I (visit)..... my grandparents in Hanoi tomorrow.
2. They (build).....a new hospital here next month.
3. You (give)your birthday party this Sunday?
4. Lan hopes that he (pass).....the next exam.
5. Jack (not go) to school this afternoon.

6. Cấu trúc "Be going to"

a. Công thức cấu tạo:

Thể	Chủ ngữ	Động từ (V)	Ví dụ
Khẳng định	I	<i>am going to + V</i> (nguyên thể)	I <i>am going to play</i> football tomorrow.
	He/She/It/ Danh từ số ít	<i>is going to + V</i> (nguyên thể)	He <i>is going to play</i> football tomorrow.
		<i>are going to + V</i> (nguyên thể)	We <i>are going to play</i> football tomorrow.

Chủ định	I	am not going to+V(nguyên thể)	I am not going to play football tomorrow.
	He/She/It/ Danh từ số ít	is not going to V(nguyên thể)	He is not going to play football tomorrow.
	You/We/They/ Danh từ số nhiều	are not going to V (nguyên thể)	We are not going to play football tomorrow.
Nghị vấn	Trợ động từ + chủ ngữ		
	Am + I	going to +V(nguyên thể)...?	Am I going to play football tomorrow?
	Is + he/she/it/ danh từ số ít	going to +V (nguyên thể)...?	Is he going to play football tomorrow?
	Are + You/we/they/ danh từ số nhiều	going to+V (nguyên thể)...?	Are you going to play football tomorrow?

b. Cách dùng:

- Dùng để diễn tả một dự định, kế hoạch ở tương lai gần. Nó thường đi với một trạng từ thời gian chỉ tương lai (*tomorrow, next week, next month...*)

Ví dụ:

- *What are you going to do tomorrow?*
- *I'm going to have a picnic.*
- *She's going to visit the zoo next week.*

Bài tập: Dùng những từ và cụm từ gợi ý và "BE GOING TO" để hoàn thành những câu sau.

1. I / visit / uncle / Hanoi / tomorrow.

2. Hang / have / exam / next month.

3. You/ give/ birthday party/ this Sunday?

4. Lan/ Linh/ have/ vacation/ Cua Lo.

5. Jack/ not/ play/ badminton / this afternoon.

7. Modals (Động từ hình thái)

a. Can/ could (Có thể)

a. Công thức cấu tạo:

+ **Khẳng định:** Subject (Chủ ngữ) + can/could + V (động từ nguyên thể)...

- **Phủ định:** Subject (Chủ ngữ) + can't/couldn't + V (động từ nguyên thể)...

? **Nghi vấn:**

Can/ Could + subject (Chủ ngữ) + V (động từ nguyên thể)...?

- Yes, subject + can/could

- No, subject + can't/couldn't

b. Cách dùng:

- Can/ can't được dùng để diễn tả khả năng ở hiện tại.

Ví dụ: 1. I can speak English.

2. She can't play the piano.

3. Can you speak English?

- Yes, I can. / - No, I can't.

- Could / couldn't được dùng để diễn tả khả năng ở quá khứ.

Ví dụ: 1. I could speak English when I was five.

2. She couldn't read and write when she was six.

3. Could you speak English when you were five?

- Ngoài ra **can** và **could** còn được dùng trong lời yêu cầu, đề nghị lịch sự.

Ví dụ: 1. Can you help me?

2. Could you tell me the way to the post office, please?

b. May/Might

* Form (Cấu tạo):

+ **Khẳng định:** Subject (Chủ ngữ) + may/might + V (động từ nguyên thể)...

- **Phủ định:** Subject (Chủ ngữ) + may not/might not + V (động từ nguyên thể)...

? **Nghi vấn:** May/ Might + subject (Chủ ngữ) + V (động từ nguyên thể)...?

- Yes, subject + may/might

- No, subject + mayn't/mightn't

* **Uses (Cách dùng):** - **May** được dùng để diễn tả một điều gì đó có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ: 1. It may rain tomorrow.

2. She may lend you money.

- **Might** được dùng để diễn tả một điều gì đó có thể xảy ra ở quá khứ.

Ví dụ: 1. I knew we might be late for the show.

2. She said that she might give the wrong answer in her test.

- Ngoài ra **may** và **might** còn được dùng khi xin phép, đề nghị được làm gì.

Ví dụ: 1. May I come in? (Tôi có thể vào được không ạ?)

2. Might I sit here?

(Tôi có thể ngồi ở đây được không ạ?)

c. **Should (Nên)**

* **Form (Cấu tạo):**

+ **Khẳng định:** Subject (Chủ ngữ) + should + V (động từ)...

- **Phủ định:** Subject (Chủ ngữ) + shouldn't + V (động từ)...

? **Nghi vấn:** Should + subject (Chủ ngữ) + V (động từ)....?

* **Uses (Cách dùng):**

- Should/ shouldn't được dùng để khuyên ai nên hay không nên làm gì.

Ví dụ: 1. You should brush your teeth every morning.

2. She shouldn't make noise in class.

3. What should she do?

d. **Must (Phải)**

* **Form (Cấu tạo):**

+ **Khẳng định:** Subject (Chủ ngữ) + must + V (động từ)...

- **Phủ định:** Subject (Chủ ngữ) + mustn't + V (động từ)...

? Nghi vấn: Must + subject (Chủ ngữ) + V (động từ)...?

* **Uses (Cách dùng):**

- Must được dùng để diễn tả về bổn phận trách nhiệm phải làm gì.

Ví dụ: 1. You must wash your hands cleanly before eating.

2. I must get up early to learn my lessons every morning.

3. She mustn't come into the room.

Chú ý:

+ "Have to" có thể được dùng để thay thế cho "must" khi diễn tả về bổn phận trách nhiệm phải làm gì.

Ví dụ: 1. You have to wash your hands cleanly before eating.

2. I have to get up early to learn my lessons every morning.

Bài tập: Chọn câu trả lời đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. My teacher ----- speak three languages.

A. must B. should C. will D. can

2. His mother says he ----- go home before 9 p.m

A. must B. would C. can D. could

3. "Will you stay for lunch?" - "Sorry, I ----- . My brother is coming to see me."

A. must B. can't C. needn't D. won't

4. You ----- brush your teeth before bedtime.

A. can B. should C. could D. will

5. He ----- come here in a few minutes. I am not sure.

A. could B. may C. should D. must

6. ----- you tell me the way to the Lenin Park?

A. Could B. Should C. Shall D. Must

7. You ----- eat too many candies.

A. should B. can C. shouldn't D. must

8. I can sing well but I ----- play the piano.

A. will B. can't C. should D. could

IV. GIỚI TỪ (PREPOSITIONS)

- Giới từ là từ nối dùng để nối danh từ hoặc đại từ với một từ khác trong câu. Giới từ luôn đi trước một danh từ hoặc đại từ. Các danh từ hoặc đại từ đó được gọi là tân ngữ của giới từ.

1. Giới từ chỉ thời gian và địa điểm (Prepositions of Time and Places)

a. AT:

Chỉ thời gian:

- Khi giới từ **at** được dùng chỉ thời gian, nó thường đứng trước giờ, buổi trong ngày và một số thời điểm xác định...

- at 6 o'clock, at 9 a.m
- at present/ at the moment (bây giờ)
- at night (vào ban đêm)
- at Christmas (vào lễ giáng sinh)
- at noon (vào buổi trưa)
- at Easter (vào lễ phục sinh)
- at midnight (vào lúc nửa đêm)
- at sunrise (vào lúc bình minh)
- at sunset (vào lúc hoàng hôn)
- at weekends (vào cuối tuần)

Chỉ địa điểm:

- Khi giới từ **at** được dùng chỉ địa điểm nó có nghĩa là: **ở, tại**, và thường đứng trước một danh từ chỉ vị trí, địa điểm.

- at home: ở nhà
- at school: tại trường
- at the theatre: tại rạp hát
- at the seaside: tại bờ biển
- at the station: tại nhà ga
- at the grocer's: tại cửa hàng tạp hoá
- at the beginning of... : vào lúc đầu của...
- at the end of...: vào lúc cuối của...

b. IN:

Chỉ thời gian:

Khi giới từ **in** được dùng chỉ thời gian, nó thường đứng trước:

- Buổi trong ngày (trừ at night, at noon):

Ví dụ: in the morning, in the afternoon, in the evening

- Tháng:

Ví dụ: in May, in September...

- Năm:

Ví dụ: in 1990, in 2009...

- Mùa:

Ví dụ: in summer, in spring, in rainy season....

Chỉ địa điểm:

- Khi giới từ "**in**" được dùng chỉ địa điểm nó có nghĩa là: **ở trong** và thường đứng trước một danh từ chỉ vị trí, địa điểm.

Ví dụ: in the living room

in the box

in the classroom

- Giới từ "**in**" còn được dùng trước các danh từ chỉ thành phố, đất nước, miền, phương hướng:

Ví dụ: in London, in Hanoi, in France, in the east.....

c. ON:

Chỉ thời gian:

Khi giới từ **on** được dùng chỉ thời gian, nó thường đứng trước:

- Thứ (trong tuần):

Ví dụ: on Sunday, on Monday....

- Ngày trong tháng:

Ví dụ: on August 12th, on September 5th

- Ngoài ra **on** còn được dùng trong các cụm từ chỉ thời gian:

Ví dụ: On Christmas Day, on holiday, on a trip, on a tour,
on the occasion of (nhân dịp)...

Chỉ địa điểm:

- Khi giới từ "**on**" được dùng chỉ địa điểm nó có nghĩa là: **ở trên**, và thường đứng trước một danh từ chỉ vị trí, địa điểm.

Ví dụ:

- *on the table*: ở trên bàn
- *on horseback*: trên lưng ngựa
- *on TV / on radio*: trên tivi, đài
- *on the left/ right*: ở bên trái, phải
- *on the beach*: trên bãi biển
- *on the 1st floor*: trên tầng thứ nhất

d. BY

Chỉ thời gian:

Khi giới từ "**by**" được dùng chỉ thời gian, nó có nghĩa là **trước**:

Ví dụ: *by 7 o'clock, by Monday...*

Chỉ địa điểm:

- Khi giới từ "**by**" được dùng chỉ địa điểm nó có nghĩa là: **gần, cạnh, kế bên** và thường đứng trước một danh từ chỉ địa điểm.

Ví dụ: *He is sitting by the river (cạnh sông).*

Come and sit by me.

* Ngoài ra giới từ "**by**" còn được sử dụng trước các danh từ chỉ phương tiện đi lại (*by bike, by car...*)

e. FROM

Chỉ thời gian:

- Khi giới từ "**from**" được dùng chỉ thời gian, nó có nghĩa là "**từ**" (**chỉ xuất phát điểm**), và có thể kết hợp với giới từ "**to**" diễn tả một khoảng thời gian xác định:

Ví dụ: *from 7 a.m to 9 a.m, from Monday to Sunday...*

Chỉ địa điểm:

- Khi giới từ "**from**" được dùng chỉ địa điểm nó có nghĩa là: "**từ**", và có thể kết hợp với giới từ "**to**" diễn tả một khoảng cách xác định, và thường đứng trước một danh từ chỉ địa điểm.

Ví dụ: I come **from** Vietnam.

It is about 5 kilometres **from** my house **to** the school.

2. Các giới từ khác

a. TO

- TO thường được dùng để chỉ sự di chuyển:

Ví dụ: - My father takes me to the cinema.

- Mary went to his birthday party yesterday.

b. IN FRONT OF

- Cụm giới từ "in front of" có nghĩa là: **Phía trước, đằng trước**, thường đứng trước một danh từ chỉ địa điểm.

Ví dụ: - My school is in front of the post office.

- She is standing in front of the schoolgate.

c. BEHIND

- Giới từ "behind" có nghĩa là: **Phía sau, đằng sau**, thường đứng trước một danh từ chỉ địa điểm.

Ví dụ: - My house is behind the post office.

- She is standing behind her sister.

d. UNDER

- Giới từ **under** có nghĩa là ở dưới, để chỉ vị trí phía dưới một vật.

Ví dụ: The dog is under the table.

- Giới từ **under** còn có nghĩa là ít hơn, thấp hơn.

Ví dụ: Children under fourteen years of age shouldn't see such a film.

e. WITH

- Giới từ **with**: có nghĩa là **có, mang, cùng**:

Ví dụ: a girl **with** blue eyes (cô gái có đôi mắt màu xanh)

- **With** được dùng để chỉ một công cụ, phương tiện:

Ví dụ: *He's writing with a pen.*

- **With** được dùng để chỉ sự liên hệ hoặc đồng hành, có nghĩa 'với', 'cùng với':

Ví dụ: *I'm living with my parents.*

Do you agree with me?

What's the matter with you?

Bài tập: Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp:

1. Her house is in front ---- the church.
2. My brother is playing the guitar -----the garden.
3. It's hot----- summer.
4. They are listening ---- music.
5. I often get up ---- half past five.
6. We do our homework ---- night.
7. I am a student----- Le Hong Phong Primary School.
8. I went to the cinema----- my friends last night.
9. Susan often goes to school----- bike.
10. I usually visit my grandparents ----- Sunday.

V. TÍNH TỪ (ADJECTIVES)

- Tính từ là từ chỉ đặc điểm, tính chất, hình dáng, màu sắc, kích cỡ... của người hay sự vật hiện tượng.

- Tính từ được dùng để bổ nghĩa cho danh từ và đại từ, nó thường đứng trước danh từ và sau động từ "to be" :